

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立 – 自由 – 幸福

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

買賣合同

Số (No)編號:

1. Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;
根據越南社會主義共和國國會於 2005 年 06 月 14 日通過並於 2006 年 01 月 01 日生效第 36/2005/QH11 號貿易法;
2. Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
根據越南社會主義共和國國會於 2015 年 11 月 24 日通過並於 2017 年 01 月 01 日生效第 91/2015/QH13 號民事法典;
3. Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.
根據雙方能力與需求。

Hôm nay, ngày tháng năm , tại chúng tôi gồm có:
今天, 於 年 月 日, 我們包括:

Bên mua (bên A)

: **TRƯỜNG ĐÀI BẮC**

買方 (甲方)

: **胡志明市台灣學校**

Địa chỉ

: Lô S3, Khu A, Đô Thị Mới, Nam Thành Phố, Phường Tân Phú, Quận 7. TP HCM.

地址

: 胡志明市, 第七郡, 新都市, A 區, S3 座

Điện thoại

: 028.541.79005

Fax : 028.541.79001

電話

: 028.541.79005

傳真 : 028.541.79001

Đại diện

: **Ông MO HENG CHUNG**

– Chức vụ: **Hiệu Trưởng**

代表人

: - 職務:

Bên bán (bên B):

:

賣方 (乙方)

:

Địa chỉ

..

地址

:

Điện thoại / 電話

:

Mã số thuế / 稅號

:

Số tài khoản

:

越幣帳戶

:

Đại diện

:

代表人

:

Sau khi đã cùng nhau thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng mua bán (gọi là hợp đồng) bao gồm các điều khoản sau:

雙方經討論協議後,達成一致同意簽署本合約書(以下簡稱合同)含下列條款:

ĐIỀU 1: HÀNG HÓA

第一條: 貨品

Bên B đồng ý thực hiện cung cấp thiết bị cho bên A theo quy cách và giá cả quy định tại PHỤ LỤC 01 đính kèm của Hợp đồng này.

根據附錄合同貨物規格表、乙方同意向甲方提供 硬件設備。附錄合同貨物規格表是本合同不可分割的一部分。

ĐIỀU 2: CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

第二條: 貨品品質與技術標準

1. Tất cả các sản phẩm đều mới 100%.
所有產品均屬 100%全新。
2. Tất cả sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất, được nêu tại Phụ lục 01 của hợp đồng này.
所有產品是根據廠商標準生產，並詳述在本合同第一條款內。

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第三條: 付款方式

1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản
付款方式: 匯款
 - Công ty TNHH
有限公司
 - Địa chỉ
地址:
 - Thông tin ngân hàng:
Tài khoản tiền đồng Việt Nam:
越幣帳戶:
2. Tổng giá trị Hợp đồng là: VND, bao gồm (VAT 10%)
(Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).
合同總價值金額: , 含稅 (VAT 10%).
(大寫越盾:).
3. Tiến độ thanh toán hợp đồng:
合同付款進度:

Đợt (分期)	Giá trị thanh toán 付款價值金額		Thời hạn thanh toán 付款期限	Điều kiện thanh toán 付款條件
	%	Tương đương số tiền 金額 (VND)		
Đợt 1 第一期	30%		Trong vòng 07 ngày làm việc. 第一期付款: 在雙方合同簽署之後 07 天工作日內支付。	Sau khi đại diện có thẩm quyền của hai bên ký hợp đồng. 雙方代表人簽署合同後

Đợt 2 第二期	70%		Trong vòng 30 ngày làm việc. 第二期付款：30 個工作日內支付。	Sau khi hoàn thành giao hàng và nghiệm thu. 完成交貨及驗收合格後並提供 5%銀行保函後付款。
--------------	-----	--	---	---

4. Phí chuyển khoản qua ngân hàng do bên B chịu.
匯款手續費將由乙方負責
5. Chứng từ giao hàng và thanh toán:
付款所需證件
Biên bản giao hàng;
貨物交付確認單
Hóa đơn giá trị gia tăng;
增值稅發票
Giấy Đề nghị thanh toán;
付款請求函

ĐIỀU 4: THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

第四條: 交貨時間及地點

1. Bên B sẽ tiến hành giao hàng như sau:
將進行安排交付貨物時間如下：
Giao toàn bộ hàng ((Đính kèm Phụ lục 01)
一次性全交付 ((附加合同附錄：01)
Ngày giao hàng: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bên B nhận được tiền đặt cọc
交貨期：自合約生效、乙方收到定金之日起 30 個日曆天內。
2. Địa điểm giao hàng: Lô S3, Khu A, Đô Thị Mới, Nam Thành Phố, P Tân Phú, Quận 7, TPHCM.
貨物交付地點：胡志明市，第七郡，新都市，A 區，S3 座
3. Cước phí vận chuyển hàng hoá đến địa điểm giao hàng do Bên B phụ trách.
貨物到貨地點運輸與相關費用將由乙方負責。
4. Nếu bên A vi phạm bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào, bên B có thể sắp xếp lại và hủy bất kỳ lô hàng nào chưa giao và tuyên bố tất cả các hóa đơn chưa thanh toán đến hạn và phải trả ngay lập tức. Ngoài ra, bên B được quyền chấm dứt Hợp đồng (do lỗi Bên A không thanh toán số tiền theo Hợp đồng này) mà không phát sinh bất kỳ nghĩa vụ nào và không làm tổn hại đến bất kỳ biện pháp khắc phục nào có sẵn.
若甲方違反任何付款條款. 乙方可以重新安排或取消剩餘貨品供應並宣佈所有應繳付而未付款的發票即時到限, 要求立即付清. 此外, 乙方有權終止合同 (由因甲方不按照本合同規定付款) 而不需對此決定產生的後果負上任何責任

ĐIỀU 5: NGHIỆM THU

第五條: 驗收

1. Bên B giao hàng trong tình trạng tốt và mới theo mẫu hoặc quy cách mà hai bên đã đồng ý.
Biên bản nghiệm thu sẽ được ký dựa theo kết quả kiểm tra hàng hóa của bên A ngoại trừ có quy định riêng.
乙方依據雙方所確認的樣品或規格供應全新足夠數量的貨物。甲方將對貨物檢查結果簽署驗收單、如雙方有獨立規定除外。

2. Sau khi bên B hoàn thành giao hàng, bên A kiểm tra hàng hóa và sắp xếp nghiệm thu. Thời gian nghiệm thu trong vòng 15 ngày sau khi bên B giao hàng. Quá thời gian trên, mặc định xem như hàng hóa đã được bên A nghiệm thu.
乙方完成出貨後，甲方檢查貨物並安排驗收。驗收時間為乙方交貨後 15 天內。超過上述時間，預設為甲方已接受貨物。

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN BẢO HÀNH

第六條: 保固條款

1. Khi giao hàng, kiểm tra nghiệm thu hàng, nếu sản phẩm hư hỏng do lỗi của Nhà sản xuất hoặc lỗi của bên B, bên B sẽ nhanh chóng sửa chữa hoặc thay thế thiết bị lỗi cùng model và quy cách quy định tại Điều 1 của Hợp đồng trong thời gian ngắn nhất cho bên A.
貨物交付驗收時、若發現並核實產品物件损坏是因廠商或乙方導致、乙方即快速進行修復或在最短時間內更換同等規格及型號規定在本合同第一條款內的貨品給甲方。
2. Bên B chịu trách nhiệm bảo hành mọi sự cố về mặt kỹ thuật, chất lượng do bản thân sản phẩm gây ra trong thời gian bảo hành. Bên B không chịu trách nhiệm bảo hành do các yếu tố như: Bị sét đánh, va chạm và do bên A tự ý di dời, tháo ráp, sửa chữa.
在保固期間，對於產品本身引起的技術，品質問題將由乙方負起保修責任。但對於產品試用期間受雷擊，碰撞或因甲方自行搬遷，拆裝，修理造成的損害等因素引起損壞乙方無需負擔保修責任：
3. Thời gian bảo hành thiết bị theo tiêu chuẩn Nhà Sản xuất (chi tiết theo Phụ lục 01) kể từ ngày bên B hoàn thành việc giao hàng hoặc nhận được hóa đơn.
設備保固期限根據廠商標準保固時間（詳細將在合同附錄 01 標註），時間從乙方供貨交付甲方驗收確認日起效計算。
4. Trong thời gian bảo hành, nếu thiết bị bị hư hỏng thì bên B phải thực hiện phản hồi cho bên A về sự cố trong vòng 24 giờ làm việc, kể từ khi nhận được thông báo hư hỏng từ bên A (bằng mail, điện thoại, fax, ...); Đồng thời cử nhân viên kỹ thuật xuống địa chỉ của bên A để thực hiện kiểm tra và bảo hành sửa chữa trong vòng 48 giờ làm việc kể từ thời điểm phản hồi.
保固期間內，當收到甲方設備故障損壞通知（郵件，電話，fax....），乙方必須在 24 小時內反饋、並在 48 小時內根據甲方指定地址委派技術人員到場進行檢查維修。
5. Nếu bên B không đáp ứng thời gian bảo hành đã cam kết ở trên, bên A có quyền liên hệ bên khác hỗ trợ xử lý. Chi phí phát sinh sẽ do bên B chi trả.
若乙方未達到上述承諾的保固期限，甲方有權聯絡另一方尋求支援。產生的費用由乙方支付。

ĐIỀU 7 : QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

第七條: 雙方權利與責任

Bên A 甲方

1. Nhận hàng đúng thời hạn, địa điểm, chủng loại và số lượng đã được quy định tại các điều khoản trong hợp đồng này.
甲方有權利按本合約條款規定的地點，品牌、型号和數量準時接收貨物。
2. Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định tại Điều 3 nêu trên.
有責任按本合約上述第 3 條的規定按時足額付款。
3. Nhận Hoá đơn tài chính, Biên bản bàn giao hàng hoá của số lượng hàng hoá được quy định tại Điều 1 nêu trên.
有權利按本合約上述第 1 條規定接收發票和貨物交付記錄。

Bên B 乙方

1. Cung cấp đúng và hoàn chỉnh các thiết bị đã qui định ở Điều 1 và Điều 2 của Hợp đồng này.
乙方有責任根據本合約第一條及第二條規定充足和完整供應設備物資。

2. Bên B phải giao hàng trong khung thời gian được nêu tại Điều 4.1, và cập nhật cho Bên A về tình trạng giao hàng.
乙方必須按照本合約第 4.1 條規定的供貨時間時間交貨, 並及時告知甲方有關交貨情況與進度。
3. Nhận tiền thanh toán từ bên A theo thời hạn được quy định tại Điều 3 nêu trên.
有權利安本合約第 3 條規定時間期限內從甲方收到款項。
4. Có quyền ngừng giao hàng cho bên A khi bên A chưa thanh toán đúng hạn như đã thỏa thuận.
Trong trường hợp này, bên A có trách nhiệm thanh toán theo thông báo của Bên B. Chỉ khi nào bên B xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của bên A thì hợp đồng này mới được tiếp tục thực hiện. Đối với bất kỳ vi phạm nào về nghĩa vụ thanh toán hoặc nhận hàng mà không có lý do chính đáng của bên A, bên B đều có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bên A bồi thường thiệt hại.
甲方若不按本合約規定在時間期限內付款, 乙方有權停止向甲方交貨。在此情況下, 甲方必須根據乙方付款要求實行付款責任。只有在乙方確認甲方已經完成付款義務後, 該合約才能繼續執行。若甲方不能提出正當理由而違反付款義務或貨物接收, 乙方有權單方面終止合約並要求甲方支付賠償損失。

Điều 8: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

第八條：違反合約處罰

Bên vi phạm các điều khoản đã nêu trong hợp đồng phải chịu phạt. Mức phạt cụ thể là:
違反合約條款的一方必須受到處罰。具體處罰如下：

1. Nếu bên A thanh toán trễ hơn theo quy định tại điều 3 thì bên A sẽ phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với 0,05% giá trị phần Hợp đồng chậm trả cho 01 (một) ngày thanh toán trễ.
若甲違反本合約第 3 條規定時間內延遲付款, 則甲方應對延遲付款承受每 01 (一) 天延遲付款利率為本合約總價值的 0.05% 罰金。
2. Nếu bên B giao hàng chậm hơn theo thỏa thuận của hai bên thì bên B sẽ phải chịu phạt 0,05% tổng giá trị hàng giao chậm cho 01 ngày giao hàng chậm.
若乙方違反雙方約定的供貨時間期限內延遲交貨, 則乙方將對延遲供貨承受支付每 01 (一) 天本合約總價值的 0.05% 罰金。
3. Trong trường hợp bên A nhận hàng chậm so với thời hạn quy định tại điều 4 thì bên A sẽ chịu phạt 0,05% tổng giá trị hàng nhận chậm cho 01 ngày nhận hàng chậm. Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho bên B toàn bộ các chi phí lưu kho, bãi; chi phí trông giữ hàng hóa và các chi phí hợp lý khác (nếu có).
若甲方違反本合約第四條規定收貨時間條款延遲收貨, 則甲方每延遲收貨 01 天將承擔本合約總價值的 0.05% 罰金。甲方有義務向乙方支付所有倉庫和存儲費；貨物保管費和其他合理費 (如有)。
4. Nếu đôi bên đơn phương hủy bỏ hợp đồng mà không có sự đồng ý của đối phương sẽ chịu phạt 30% tổng giá trị hợp đồng vi phạm và không hoàn trả số tiền bên A đã thanh toán trước đó (nếu có).
如果雙方未經對方同意單方面取消合約或施工進度, 將承擔違反本合約總價值的 30% 罰款, 並將不退還甲方先前所支付金額或乙方已施工的進度 (如有)。
6. Nếu một trong hai bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các điều khoản quy định trong hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia, bên bị thiệt hại có quyền yêu cầu phía bên kia bồi hoàn các khoản thiệt hại theo quy định của pháp luật.
如果任何一方未履行或未完全履行本合約條款並導致另一方造成損害, 受害方有權向違約方提出根據法律規定負擔損害賠償責任。

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN BẤT KHẢ KHÁNG

第九條：不可抗力條款

1. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm với việc không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này do các nguyên nhân nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý bao gồm: chiến tranh, thiên tai, bạo động, hỏa hoạn, dịch bệnh, thiếu hụt nguyên liệu, đình công, hành động tội ác, trì hoãn giao hàng hoặc vận chuyển, hoặc không có khả năng có được nhân công hoặc nguyên liệu thông qua các nguồn cung cấp bình thường.

乙方將不需承擔違反合約若由因下列超出人力可控制範圍原因、導致乙方不能避免的情況下無法按規定的條款全部或部分履行義務如: 天災, 火災, 暴動, 自然災害或人禍, 疫病爆發, 原材料短缺, 罷工, 犯罪行為, 或無法通過正常渠道找到滿足適應人力與貨物。

2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thực hiện việc thông báo ngay khi có thể bằng bất cứ cách thức liên lạc nào cho Bên còn lại, đồng thời tiến hành gửi thông báo về sự kiện bất khả kháng bằng văn bản cho Bên còn lại trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ đồng hồ kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng.

受阻方需立即在最短時間內向另一方預先通知(郵件、電話等方式), 並在不可抗力事故發起後 24 (二十四) 小時內以文書書面方式說明原因通知對方確認。

3. Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thực hiện mọi biện pháp để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại trong phạm vi có thể của mình đối với việc thực hiện Hợp đồng, nếu không Bên gặp sự kiện bất khả kháng sẽ không được miễn trừ bất cứ trách nhiệm bồi thường nào.

受阻方必須在能力範圍之內實行所有有效措施盡可能克服、縮減由於不可抗力事件給另一方造成的損失, 否則受阻方將不能對損害免責

ĐIỀU 10: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第十條: 終止合同

1. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

以下情況執行終止合同

- Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng này đã hoàn thành.
各方已完成本合同所規定之權利及義務。

- Do hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng này bằng văn bản.
由於雙方以書面方式協議終止本合同

- Các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 9.
在第十條所規定之不可抗拒情況下

- Nếu một trong hai bên đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước 10 ngày và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán cho các hàng hóa mà hai bên đã giao và nhận trước đó. Bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng trái quy định tại hợp đồng này thì phải có nghĩa vụ bồi thường cho bên còn lại toàn bộ thiệt hại đã xảy ra.

若任何一方提前自行解約, 應提前 10 天以書面方式通知另一方知悉並且對於雙方已交收之貨品, 必須履行付款義務. 任何一方違反本合同規定單面終止合約, 即有義務賠償給受害方一切損害。

2. Nếu một trong hai bên vi phạm các quy định trong hợp đồng, Bên vi phạm phải khắc phục, sửa chữa các thiệt hại (nếu có) trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu của bên bị vi phạm. Nếu quá thời hạn nêu trên thì bên vi phạm chịu trách nhiệm toàn bộ chi phí liên quan đến việc khắc phục, sửa chữa các thiệt hại cho bên bị vi phạm.

當其中一方違反本合同規定。違約方須在 10 天之內, 從受害方發出通告日起進行克服, 改善各項損害 (如有). 若超出上述期限, 對於損失產生的所有補救, 改善費用將由違約方向受害方負起全部責任

ĐIỀU 11: TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA HAI BÊN

第十一條: 雙方聯繫方式

1. Mọi thông tin trao đổi giữa Hai bên có thể thực hiện thông qua hai hình thức sau:

雙方往來溝通均可用以下聯繫渠道形式完成

3. Email 電子郵件:

Văn bản 文件

4. Zalo hoặc các phần mềm liên lạc khác:

Zalo 或其他通訊軟件

2. Mọi thông báo hoặc yêu cầu chính thức của các Bên phải thể hiện dưới hình thức văn bản (bản gốc hoặc bản scan màu của bản gốc) do người đại diện theo pháp luật (hoặc ủy quyền hợp lệ) ký và đóng dấu (doanh nghiệp) và gửi đến Bên còn lại với thông tin sau:

雙方所有公告及需求必須以書面形式（正文本或正文彩色掃描檔案）由法定代表人或被授權人簽名蓋公司章並依下列聯繫資訊發送給另一方。

	Bên mua (bên A) 買方 (甲方):	Bên bán (bên B) 賣方 (乙方):
Phụ trách giám sát & thanh toán hợp đồng: 負責合約監控和付款:		
Tên		
Chức danh		
Điện thoại		
Email		
Phụ trách trực tiếp đơn hàng & hỗ trợ kỹ thuật: 負責訂單及技術支援:		
Tên		
Chức danh		
Điện thoại		
Email		
Phụ trách Quản lý đơn hàng		
Tên		
Chức danh		
Điện thoại		
Email		
Tên		
Chức danh		
Điện thoại		
Email		
Phản ánh về dịch vụ và chất lượng sản phẩm 反思服務和產品品質		
Tên		
Chức danh		
Điện thoại		
Email		

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第十二條: 共同條款

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ và chặt chẽ hợp đồng này. Nếu có khó khăn, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc để giải quyết vấn đề và bất kỳ thay đổi nào phải được xác nhận bằng văn bản.
雙方承諾嚴格及充分地執行本合同。若遇到任何困難爭議，雙方將會共同協調以解決問題並且任何修改均需以書面方式確認。
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, mọi tranh chấp không thỏa thuận được sẽ được đưa ra Tòa án Nhân dân Tp.HCM giải quyết xử lý.
在履行合同中，所有無法解決之難題將會呈上胡志明市法院處理。

3. Hợp đồng được làm tại Tp.HCM ngày: / /2026 và có hiệu lực kể từ ngày ký.
本合同是在胡志明市於 2026/ / 日編制, 自簽約日後生效.
4. Hợp đồng này được lập thành 02 bản đều có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.
本合同製成 02 份, 具有同等效力, 雙方保留 01 份正本.
5. Nếu nội dung của tiếng Việt và tiếng Hoa không đồng nhất, thì mọi tranh chấp sẽ dựa trên bản tiếng Việt.
如中越版本內容有差別, 爭議條款將以越文版本為準。

ĐẠI DIỆN BÊN A
甲方代表:

ĐẠI DIỆN BÊN B
乙方代表:

MO HENG CHUNG
Ngày ký:

PHẠM VĂN TÍN
Ngày ký:

PHỤ LỤC: 01
(合同附錄: 01)

Theo Hợp đồng mua bán / /2026/
, ký ngày / /2026
參照買賣合同編號 / /2026/
於 2026 年 月 日簽署

1. MÔ TẢ HÀNG HÓA
貨品描述

STT	Mô tả 規格	Bảo hành 保固間	Số lượng 數量	ĐVT 單位	Đơn giá (VND) 單價	Thuế (VND) (10%)	Thành tiền (VND) 金額
1							
2							
总金额 / Tổng cộng (VND)							